

**TÒA ÁN NHÂN NHÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 237/2019/DS-PT

Ngày: 29-08-2019

V/v tranh chấp: “Hợp đồng
bảo lãnh”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Võ Trung Hiếu;**

Các Thẩm phán:

Ông **Trần Văn Đạt.**

Ông **Nguyễn Song Bình.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Võ Thị Liễu Hạnh**-Thư ký Tòa án tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Ông **Võ Trung Hiếu**-Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 196/2019/TLPT- DS ngày 03 tháng 07 năm 2019 về tranh chấp: “Hợp đồng bảo lãnh”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 25/2019/DS-ST ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Toà án nhân dân thị xã L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 252/2019/QĐ-PT ngày 08 tháng 07 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Thanh T**, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị Huỳnh N, sinh năm 1988 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp D, xã E, huyện G, tỉnh Tiền Giang (Theo văn bản ủy quyền ngày 17/12/2018).

2. Bị đơn: Ông **Bùi Văn Đ**, sinh năm 1950 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã K, thị xã L, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ là ông Cao Hoàng O, sinh năm 1960 (có mặt);

Địa chỉ: đường S, ấp P, xã I, thành phố U, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị **Bùi Thị Mỹ D**, sinh năm 1979 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: số 20, Đường Y, khu phố T, phường R, thị xã L, tỉnh Tiền Giang.

3.2. Bà **Nguyễn Thị Thanh T**, sinh năm 1962 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông **Bùi Văn Đ**.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T là chị Nguyễn Thị Huỳnh N trình bày:

Trước đây chị **Bùi Thị Mỹ D** con ông **Đ** có nợ ông **T** số tiền 306.000.000 đồng. Vào ngày 15/7/2016 ông **Đ** có viết giấy bảo lãnh cho chị **D** số nợ trên. Tuy nhiên từ ngày viết giấy cho đến nay thì ông **Đ** và chị **D** không thực hiện việc trả nợ cho ông **T**. Nay ông **T** yêu cầu ông **Bùi Văn Đ** phải trả cho ông số tiền bảo lãnh cho con ông **Đ** (chị **Bùi Thị Mỹ D**) là 306.000.000 đồng và yêu cầu trả tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ theo mức lãi suất 0.83%/ tháng, thời gian tính từ tháng 9/2016 tạm tính đến tháng 5/2019 với số tiền là 81.273.600 đồng. Tổng cộng yêu cầu ông **Đ** phải trả số tiền vốn và lãi là 387.273.600 đồng, yêu cầu trả 01 lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn ông Bùi Văn Đ trình bày:

Con ông là **Bùi Thị Mỹ D** có nợ ông **T** số tiền lúc nào ông không biết, khi ông **T** đến nhà đòi nợ thì ông mới biết. Lúc đó ông có viết giấy với ông **T** bảo lãnh sẽ trả số nợ của con ông vay, nhằm gây áp lực để con ông có nghĩa vụ trả nợ cho ông **T**. Từ lúc đó tời giờ ông và con ông có trả cho ông **T** số tiền 100.000.000 đồng tiền vốn, tuy nhiên việc trả nợ này không có giấy tờ gì.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông không đồng ý vì ông chỉ xin bảo lãnh cho con ông để con ông có trách nhiệm trả nợ cho ông **T**, nay ông xin hủy hợp đồng bảo lãnh. Việc nợ của **Mỹ D** và ông **T**, ông không biết và cũng không đồng ý trả.

Phản Mỹ D nợ lại ông **T** hơn 100.000.000 đồng thì **Mỹ D** trả cho ông **T**, ông không có ý kiến cũng như không đồng ý trả số tiền theo hợp đồng bảo lãnh này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị Mỹ D trình bày:

Năm 2017 chị có mua bán gạo với bà **Nguyễn Thị Thanh T** là vợ ông **T**, chị có nợ bà **T** số tiền hơn 200.000.000 đồng, có viết giấy nợ cho bà **T**. Đối với số tiền này chị đã trả dần cho bà **T** hiện chỉ còn nợ lại khoảng 120.000.000 đồng. Việc trả tiền thì có lần chị trả cho bà **T**, có lần chị trả cho ông **T**, có lần chị trả cho con ông **T** (tên gì chị không biết). Hiện nay ông **T** khởi kiện yêu cầu ba chị là ông **Đ** trả số tiền 387.273.600 đồng tiền vốn và lãi, chị không đồng ý vì hiện tại chị

chỉ còn nợ ông T khoảng 120.000.000 đồng và chị đồng ý trả số tiền còn lại là 120.000.000 đồng, nhưng xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Đối với số tiền mà ông Bùi Văn Đ bảo lãnh cho con là cô Bùi Thị Mỹ D thì bà chỉ là người thực hiện giao nhận lúa gạo với cô Bùi Thị Mỹ D, còn việc giao dịch thanh toán như thế nào là do chồng bà là Nguyễn Thanh T thỏa thuận với cô D và ông Bùi Văn Đ, ông Đ đã ký giấy bảo lãnh cho cô D với ông T thì ông Đ phải trả cho ông T.

Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2019/DS-ST ngày 13 tháng 05 năm 2019, của Tòa án nhân dân thị xã L đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng tố tụng dân sự, Điều 357, Điều 335, Điều 336, Điều 342, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh T, có đại diện theo ủy quyền là chị Nguyễn Thị Huỳnh N.

Buộc ông Bùi Văn Đ phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thanh T số tiền theo hợp đồng bảo lãnh ngày 15/7/2016 được ký kết giữa ông T và ông Đ là 387.273.600 đồng (Ba trăm tám mươi bảy triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn sáu trăm đồng) (trong đó vốn là 306.000.000 đồng, lãi tính từ tháng 9/2016 đến tháng 5/2019 là 81.273.600 đồng).

Kể từ ngày ông Nguyễn Thanh T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Bùi Văn Đ chậm thi hành đối với phần tiền thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án của các bên đương sự theo qui định pháp luật.

Ngày 20/05/2019 ông Bùi Văn Đ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa ông Cao Hoàng O, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn có kháng cáo cho rằng: Việc thiếu nợ giữa bà D và ông T là hợp đồng

kinh doanh thương mại, ông Đ và bà D là cha con nhưng có nhà ở riêng. Khi ông T đến đòi nợ, do nghĩ tình bạn bè cùng làm nghề xay xát lúa gạo, D con ông Đ nợ ông T nhưng không có mặt ở nhà nên ông Đ làm giấy bảo lãnh số nợ. Trong quá trình tố tụng ông T không chứng minh được số nợ mà bà D thiếu. Tại phiên tòa sơ thẩm ông Đ có đặt vấn đề hủy hợp đồng bảo lãnh nhưng không được xem xét. Với những lý do trên ông Đ đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đ, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T hoặc hủy án sơ thẩm.

Đại diện ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang xác định quá trình tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật, Viện kiểm sát không bổ sung gì thêm. Về nội dung, do chị D mất khả năng trả nợ, không có mặt tại địa phương, sau khi xác định được số nợ, ông Đ tự nguyện đứng ra bảo lãnh, hứa hẹn trả nợ thay thế cho chị D. Việc bảo lãnh đúng quy định của Bộ luật dân sự. Do vậy ông phải thực hiện nghĩa vụ theo như án sơ thẩm đã tuyên. Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là hợp đồng bảo lãnh và thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa bị đơn ông Bùi Văn Đ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Thị Mỹ D, Nguyễn Thị Thanh T có đơn xin vắng mặt. Việc vắng mặt trên pháp luật cho phép, không ảnh hưởng đến phiên tòa phúc thẩm nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung:

Xét đơn kháng cáo ghi ngày 20/5/2019 của bị đơn, ông Đ cho rằng bản án sơ thẩm không phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án, có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật, áp dụng pháp luật thiếu cơ sở thực tế, áp dụng trái luật, không khách quan. Từ đó gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ông Đ yêu cầu sửa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện. Tại phiên tòa ông Đ vắng mặt nhưng trong đơn kháng cáo ông cho rằng án sơ thẩm gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Tuy nhiên nguyên đơn không có kháng cáo nên không xét. Riêng yêu cầu không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn, ông Đ không trình bày rõ ràng cơ sở theo yêu cầu của ông. Nói chung, theo đơn kháng cáo ông đưa ra cơ sở bảo vệ cho nguyên đơn, cuối đơn ông lại đề nghị không chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện. Ông Đ

xin vắng mặt tại phiên tòa nên ông không lý giải được mâu thuẫn nêu trên trong đơn kháng cáo. Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét.

Theo quy định tại Điều 335, 336 Bộ luật dân sự quy định về hợp đồng bảo lãnh và phạm vi bảo lãnh. Qua lời trình bày của các đương sự xác định: Do chị D con ông Đ nợ nhưng mất khả năng trả nợ, vắng mặt tại địa phương. Ông Đ là cha của chị D đứng ra bảo lãnh trả nợ cho chị D, hứa sẽ trả trong hạn 02 tháng kể từ 15/7/2016 đến 15/9/2016. Ông Đ không thực hiện, ông T kiện ông Đ tranh chấp hợp đồng bảo lãnh. Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông T, buộc ông Đ trả 306.000.000 đồng tiền nợ đồng thời phải trả lãi số tiền 81.263.600 đồng. Số tiền lãi nêu trên là do ông Đ vi phạm nghĩa vụ trả tiền kể từ tháng 9/2016, lãi suất được tính là 0,83%/tháng. Thấy rằng án sơ thẩm xét xử là phù hợp với quy định của pháp luật, quan điểm không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên án sơ thẩm.

Do kháng cáo có mâu thuẫn, ông Đ không nêu rõ cơ sở của việc kháng cáo. Ông Cao Hoàng Ỗ là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông cũng không lý giải mâu thuẫn trong đơn kháng cáo, cùng lúc ông có 02 đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo hoặc hủy án sơ thẩm. Tuy nhiên, ông Ỗ không đưa ra cơ sở chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không được chấp nhận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phân tích thực tế vụ án, đối chiếu với quy định của pháp luật, đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo là có cơ sở nên được công nhận.

Tại cấp phúc thẩm ông Bùi Văn Đ có đơn xin miễn án phí. Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, ông Bùi Văn Đ thuộc diện người cao tuổi được miễn tiền án phí. Xét thấy, tại cấp sơ thẩm ông không có yêu cầu hoặc đề nghị theo quy định tại Điều 14, án sơ thẩm không xét là đúng. Tại cấp phúc thẩm ông Đ có đơn yêu cầu miễn án phí, đây là phát sinh mới tại cấp phúc thẩm, là khách quan, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận, sửa án sơ thẩm về án phí, đồng thời ông Đ cũng được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn Đ, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 25/2019/DS-ST ngày 13 tháng 05 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh Tiền Giang về phần án phí.

Căn cứ vào Điều 357, Điều 335, Điều 336, Điều 342, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường

vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh T, có đại diện theo ủy quyền là chị Nguyễn Thị Huỳnh N.

Buộc ông Bùi Văn Đ phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thanh T số tiền theo hợp đồng bảo lãnh ngày 15/7/2016 được ký kết giữa ông T và ông Đ là 387.273.600 đồng (Ba trăm tám mươi bảy triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn sáu trăm đồng) (trong đó vốn là 306.000.000 đồng, lãi tính từ tháng 9/2016 đến tháng 5/2019 là 81.273.600 đồng).

Kể từ ngày ông Nguyễn Thanh T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Bùi Văn Đ chậm thi hành đối với phần tiền thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Về án phí: Ông Bùi Văn Đ được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm và phí dân sự phúc thẩm. Ông Đ được hoàn lại 300.000 đồng án tiền tạm nộp án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0002352 ngày 23/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã L.

Hoàn lại cho ông Nguyễn Thanh T 9.491.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002028 ngày 24/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã L, tỉnh Tiền Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thị xã L;
- VKSND thị xã L;
- CC THADS thị xã L;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV & THA (TAT);
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Võ Trung Hiếu